



Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoàng Long

Địa chỉ: 68 Nguyễn Trung Trực - huyện Bến Lức - tỉnh Long An

Điện thoại: 072.3872 848

Fax: 072.3655 335

Website: www.hoanglonggroup.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2014

TÊN ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

ĐỊA CHỈ: 68 NGUYỄN TRUNG TRỰC, KP 9, BẾN LỨC, LONG AN

MÃ SỐ THUẾ: 1100414052

BẾN LỨC, NGÀY 14/05/2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		294,345,462,262	257,646,350,104
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		196,651,042	180,429,348
1. Tiền	111	5.1	196,651,042	180,429,348
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.2	256,095,265,446	222,826,683,686
1. Phải thu khách hàng	131		39,817,088,218	28,100,300,408
2. Trả trước cho người bán	132		68,465,039,035	28,233,842,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		166,843,217,442	185,591,190,027
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(19,030,079,249)	(19,098,648,749)
IV. Hàng tồn kho	140	5.3	37,725,341,308	32,148,406,404
1. Hàng tồn kho	141		37,725,341,308	32,148,406,404
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	5.4	328,204,466	2,490,830,666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		302,559,280	2,460,172,186
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		5,883,000	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		19,762,186	30,658,480



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		733,199,332,216	733,955,955,124
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		7,303,697,238	7,979,615,360
1. TSCĐ hữu hình	221	5.5	228,612,325	891,746,061
+ Nguyên giá	222		7,631,304,551	8,657,226,369
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7,402,692,226)	(7,765,480,308)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
+ Nguyên giá	225		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	5.6	2,194,653,067	2,207,437,453
+ Nguyên giá	228		2,556,877,372	2,556,877,372
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229		(362,224,305)	(349,439,919)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.7	4,880,431,846	4,880,431,846
III. Bất động sản đầu tư	240	5.8	21,047,881,414	21,117,621,424
+ Nguyên giá	241		22,919,360,706	22,919,360,706
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		(1,871,479,292)	(1,801,739,282)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	640,341,972,358	640,341,972,358
1. Đầu tư vào công ty con	251		555,566,279,000	555,566,279,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		133,125,000,000	133,125,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		200,000,000,000	200,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(248,349,306,642)	(248,349,306,642)
V. Tài sản dài hạn khác	260		64,505,781,206	64,516,745,982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	5,458,146	16,422,922
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.11	64,500,323,060	64,500,323,060
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,027,544,794,478	991,602,305,228

 00
 P
 HO
 VL

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		722,485,664,178	683,706,328,829
I. Nợ ngắn hạn	310		713,134,914,633	674,208,447,920
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.12	352,303,469,720	352,093,489,250
2. Phải trả người bán	312	5.13	28,334,690,327	25,430,848,327
3. Người mua trả tiền trước	313	5.13	15,291,515,686	8,325,328,644
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.14	852,269,737	3,290,094,902
5. Phải trả người lao động	315	5.15	230,577,446	536,025,162
6. Chi phí phải trả	316	5.16	18,513,790,507	18,993,059,837
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.17	281,356,202,071	249,279,834,859
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		16,252,399,139	16,259,766,939
II. Nợ dài hạn	330		9,350,749,545	9,497,880,909
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	5.18	9,350,749,545	9,497,880,909
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		305,059,130,300	307,895,976,399
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.19	305,059,130,300	307,895,976,399
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		443,753,850,000	443,753,850,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		(7,500,000,000)	(7,500,000,000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,640,561,505	19,640,561,505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,839,181,571	16,839,181,571
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(167,674,462,776)	(164,837,616,677)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,027,544,794,478	991,602,305,228

1140
IG T
PH
ĐC
NG
ƯC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài			-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			-
5. Ngoại tệ các loại			-
+ USD		3,957.34	3,955.69
+ EUR			-
+ SGD			-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ TRÚC

Long An, ngày 14 tháng 05 năm 2014

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO

152
Y
AN
D
AI
LONG
-T.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý I Năm 2014**

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	58,483,729,650	52,296,313,328
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	38,514,357,143	1,322,148,311
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	19,969,372,507	50,974,165,017
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	19,970,297,561	50,962,591,747
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(925,054)	11,573,270
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	4,720,466,605	9,189,595,367
7. Chi phí tài chính	22	6.4	5,503,623,486	6,519,814,115
Trong đó: chi phí lãi vay	23		5,420,837,956	6,099,410,283
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.5	1,759,122,227	2,882,262,945
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(2,543,204,162)	(200,908,423)
11. Thu nhập khác	31	6.6	480,334,355	3,361,818
12. Chi phí khác	32	6.7	773,976,292	146,711,600
13. Lợi nhuận khác	40		(293,641,937)	(143,349,782)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2,836,846,099)	(344,258,205)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2,836,846,099)	(344,258,205)
17.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
17.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			(2,836,846,099)	(344,258,205)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-

Long An, ngày 14 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này Q1-2014	Kỳ trước Q1-2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(2,836,846,099)	(344,258,205)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định	02		278,110,742	840,543,418
Các khoản dự phòng	03			
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		763,600,649	(9,189,595,367)
Chi phí lãi vay	06		5,420,837,956	6,099,410,283
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3,625,703,248	(2,593,899,871)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(31,106,791,969)	(77,507,802,487)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5,576,934,904)	53,469,346
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		34,765,768,118	96,249,730,854
Tăng giảm chi phí trả trước	12			
Tiền lãi vay đã trả	13		(1,617,251,195)	7,637,867,173
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			(6,713,800)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		90,493,298	23,832,651,215
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		10,964,776	(331,609,128)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		(296,053,259)	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		836,409	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(284,252,074)	(331,609,128)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		55,179,952,000	94,823,119,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(54,969,971,530)	(117,893,592,028)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(45,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209,980,470	(23,070,518,028)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		16,221,694	430,524,059
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		180,429,348	643,147,175
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		196,651,042	1,073,671,234

Long An, ngày 14 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC





LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

NGUYỄN THỊ TRÚC

NGUYỄN QUỐC ĐẠO

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Hoàng Long (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 5003000180 ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 14 tháng 04 năm 2014.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 12 là 443.753.850.000 VND

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 68 đường Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc đặt tại TP.HCM. Các công ty con tính đến 31/03/2014 gồm:

- Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long
- Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản lập mặt bằng;
- Xây dựng nhà ở, giao thông, dân dụng, công nghiệp, thủy lợi; đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Cho thuê nhà ở, công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp; cho thuê và mượn kho bãi;
- Khai thác nước ngầm, cung cấp nước sạch cho dân cư và công nghiệp;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Thoát nước và xử lý nước thải; thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh phân bón các loại....

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12; riêng năm tài chính đầu tiên được bắt đầu kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ Kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

4.3. Hàng tồn kho

+ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

+ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

+ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến

+ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5. Tài sản cố định hữu hình

+ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	03 -25 năm
+ Máy móc thiết bị	05 -08 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 -10 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 -05 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	02 năm

4.6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại thời điểm ngày 31/03/2014 là Quyền sử dụng đất Nhà máy nước ngầm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

100
CỘT
CỘT
P
TOÁN
LƯU

4.7. Chi phí xây dựng dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Bất động sản đầu tư

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu. Tại thời điểm cuối kỳ tài chính 31/03/2014, Bất động sản đầu tư bao gồm:

Nhà cửa, vật kiến trúc

Nhà cửa, vật kiến trúc được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao là 20 năm

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

4.9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- + Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- + Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

+ Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty phải trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

4.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.11. Nguồn vốn chủ sở hữu

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

+ Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

+ Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập và sử dụng các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo Điều lệ của Công ty.

+ Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

+ Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

+ Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.13. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty trước khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

4.14. Thuế

+ Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

+ Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Mì lát, cá tra fillet đông lạnh	không phải kê khai và tính nộp thuế
- Dịch vụ xử lý nước thải	không chịu thuế
- Phân bón, khô dầu đậu nành, bột gan cá ngừ	5%
- Dịch vụ cho thuê văn phòng	10%

+ Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.15. Công cụ tài chính

+ Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư dài hạn khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

+ Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	35,646,493	28,172,209
- Tiền gửi ngân hàng	161,004,549	152,257,139
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	196,651,042	180,429,348

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải thu khách hàng	39,817,088,218	28,100,300,408
- Trả trước cho người bán	68,465,039,035	28,233,842,000
- Các khoản phải thu khác	166,843,217,442	185,591,190,027
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	275,125,344,695	241,925,332,435
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(19,030,079,249)	(19,098,648,749)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	256,095,265,446	222,826,683,686

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

02
 Y
 AN
 NG
 LO

Phải thu khách hàng được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu về hoạt động thương mại	13,446,151,375	1,584,887,565
Phải thu về hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	26,370,936,843	26,515,412,843
Cộng	39,817,088,218	28,100,300,408

Trả trước cho người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Trả trước tiền mua cá tra fillet đông lạnh	19,785,350,635	-
Trả trước tiền mua bột cá biển	20,440,000,000	-
Trả trước tiền mua cá biển tươi, bột cá và cám gạo	25,300,000,000	25,300,000,000
Trả trước tiền thi công công trình	2,744,756,000	2,744,756,000
Các khoản trả trước khác	194,932,400	189,086,000
Cộng	68,465,039,035	28,233,842,000

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải thu nội bộ các Công ty con - Xem thêm mục 8	161,706,483,699	180,449,616,624
Phải thu tiền cho Cty TNHH XD-TV-TM-DV Tấn Điền mượn	1,580,849,571	1,580,849,571
Phải thu Cty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy - Xem thêm mục 8	542,000,000	542,000,000
Phải thu tiền lệ phí trước bạ ứng trước cho khách hàng	1,165,983,837	1,173,243,837
Phải thu tiền cho Cty TNHH TM An Thịnh mượn	760,000,000	760,000,000
Phải thu Ông Lê Tấn Thiệt	683,041,934	683,041,934
Các khoản phải thu khác	404,858,401	402,438,061
Cộng	166,843,217,442	185,591,190,027

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được chi tiết như sau::

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động thương mại	2,741,464,861	2,746,509,361
Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	16,288,614,388	16,352,139,388
Cộng	19,030,079,249	19,098,648,749

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Nguyên liệu, vật liệu	1,036,006,080	1,201,338,345
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3,801,623,963	3,710,543,963
- Thành phẩm	-	352,174,513
- Hàng hóa	32,887,711,265	26,884,349,583
Cộng giá gốc hàng hóa tồn kho	37,725,341,308	32,148,406,404
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	37,725,341,308	32,148,406,404

Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Nguyên liệu, thức ăn thủy sản	6,288,500,000	-
Khu dân cư Long Kim 2	26,599,211,265	26,884,349,583
Cộng	32,887,711,265	26,884,349,583

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	5,883,000	-
Cộng	5,883,000	0

Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước là khoản nộp thừa thuế giá trị gia tăng hàng nội địa.

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tạm ứng	19,762,186	30,658,480
Cộng	19,762,186	30,658,480

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	-	2,474,618,352	5,928,591,191	254,016,826	-	8,657,226,369
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm do thanh lý	-	(373,700,000)	(652,221,818)	-	-	(1,025,921,818)
Số dư cuối năm	-	2,100,918,352	5,276,369,373	254,016,826	0	7,631,304,551

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	-	2,155,496,755	5,355,966,727	254,016,826	-	7,765,480,308
Khấu hao trong năm	-	39,739,499	155,846,847	-	-	195,586,346
Giảm do thanh lý	-	(232,263,532)	(326,110,896)	-	-	(558,374,428)
Số dư cuối năm	-	1,962,972,722	5,185,702,678	254,016,826	0	7,402,692,226

Giá trị còn lại

Tại ngày đầu năm	-	319,121,597	572,624,464	-	-	891,746,061
Tại ngày cuối năm	-	137,945,630	90,666,695	-	-	228,612,325

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2,556,877,372	-	2,556,877,372
Số dư cuối năm	2,556,877,372	-	2,556,877,372
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	349,439,919	-	349,439,919

Khấu hao trong năm	12,784,386	-	12,784,386
Số dư cuối năm	362,224,305	-	362,224,305
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	2,207,437,453	-	2,207,437,453
Tại ngày cuối năm	2,194,653,067	-	2,194,653,067

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Hệ thống xử lý nước thải Long Cang	4,628,173,443	4,628,173,443
Mua sắm thiết bị của hệ thống nước thải Long Cang	173,218,403	173,218,403
Khác	79,040,000	79,040,000
Tổng Cộng	4,880,431,846	4,880,431,846

5.8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà An Dương Vương	Nhà kho	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17,340,160,000	5,579,200,706	-	22,919,360,706
Số dư cuối năm	17,340,160,000	5,579,200,706	-	22,919,360,706
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	1,801,739,282	-	1,801,739,282
Khấu hao trong năm	-	69,740,010	-	69,740,010
Số dư cuối năm	-	1,871,479,292	-	1,871,479,292
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	17,340,160,000	3,777,461,424	-	21,117,621,424
Tại ngày cuối năm	17,340,160,000	3,707,721,414	0	21,047,881,414

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Đầu tư vào công ty con	555,566,279,000	555,566,279,000
Đầu tư vào công ty liên kết	133,125,000,000	133,125,000,000
Đầu tư dài hạn khác	200,000,000,000	200,000,000,000
Cộng giá gốc các khoản đầu tư dài hạn	888,691,279,000	888,691,279,000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(248,349,306,642)	(248,349,306,642)
Giá trị thuần của đầu tư tài chính dài hạn	640,341,972,358	640,341,972,358

Đầu tư vào công ty con được chi tiết như sau:

	Mối quan hệ	Vốn góp	Tỷ lệ góp vốn
Công ty TNHH MTV Công Nghệ & Thương Mại Hoàng Long	Công ty con	30,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản	Công ty con	85,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con	160,566,279,000	100%
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con	70,000,000,000	100%



Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con	200,000,000,000	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con	<u>10,000,000,000</u>	100%
Cộng		<u>555,566,279,000</u>	

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản đầu tư vào Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy với tỷ lệ vốn góp chiếm 30% vốn chủ sở hữu.
Đầu tư dài hạn khác là khoản cho Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long vay với lãi suất bình quân năm 2014 là khoảng 8%/năm.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là dự phòng cho khoản lỗ đầu tư vào công ty con và công ty liên kết.

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
TSCĐHH không đủ điều kiện ghi nhận theo Thông tư 45/2013 chuyển sang phân bổ dần vào chi phí	<u>5,458,146</u>	<u>16,422,922</u>
Cộng	<u>5,458,146</u>	<u>16,422,922</u>

5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản chênh lệch tạm thời trích trước chi phí công trình Long Kim 2	3,520,636,815	3,520,636,815
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	54,410,931,318	54,410,931,318
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	3,958,394,850	3,958,394,850
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại của khoản lỗ phát sinh từ hoạt động kinh doanh	<u>2,610,360,077</u>	<u>2,610,360,077</u>
Cộng	<u>64,500,323,060</u>	<u>64,500,323,060</u>

5.12. Vay ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vay Vietcombank – VND	49,999,952,000	26,860,731,530
Vay Vietcombank – USD tương đương	-	22,929,240,000
Vay PG Bank – USD tương đương	302,303,517,720	302,303,517,720
Cộng	<u>352,303,469,720</u>	<u>352,093,489,250</u>

Các khoản vay ngân hàng được thế chấp bằng Bất động sản, quyền sử dụng đất và các giấy tờ có giá thuộc sở hữu hợp pháp của Công ty và quyền sử dụng đất tại xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An thuộc quyền sở hữu hợp pháp của Công ty theo hợp đồng thế chấp số 0099/NHNT-TDC/TC11 ngày 23/03/2011. Các khoản vay này hiện tại chịu lãi suất 5,0%/năm đối với USD và 9%/năm đối với VND.

5.13. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán	28,334,690,327	25,430,848,327
Người mua trả tiền trước	<u>15,291,515,686</u>	<u>8,325,328,644</u>
Cộng	<u>43,626,206,013</u>	<u>33,756,176,971</u>

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Phải trả người bán được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Phải trả người bán của hoạt động thương mại	26,629,359,327	23,725,517,327
Phải trả người bán của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	<u>1,705,331,000</u>	<u>1,705,331,000</u>
Cộng	<u>28,334,690,327</u>	<u>25,430,848,327</u>

Người mua trả tiền trước được chi tiết như sau:

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Người mua trả tiền trước của hoạt động thương mại	13,698,330,616	6,443,105,106

Người mua trả tiền trước của hoạt động chuyển quyền sử dụng đất	1,593,185,070	1,882,223,538				
Cộng	15,291,515,686	8,325,328,644				
5.14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước						
	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
Thuế GTGT hàng nội địa	-	800,022,990				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	204,213,338	204,213,338				
Thuế thu nhập cá nhân	44,148,847	33,988,735				
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	603,907,552	2,251,869,839				
Cộng	852,269,737	3,290,094,902				
5.15. Phải trả người lao động						
Là khoản lương tháng 3 năm 2014 còn phải trả cho người lao động.						
5.16. Chi phí phải trả						
	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
Trích trước chi phí lãi vay	-	479,269,330				
Trích trước chi phí cho công trình Long Kim 2	18,513,790,507	18,513,790,507				
Cộng	18,513,790,507	18,993,059,837				
5.17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác						
	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
Kinh phí công đoàn	28,774,900	20,321,460				
BHXH, BHYT, BHTN	29,662,558	36,199,362				
Phải trả cho các Công ty con - <i>xem thêm mục 8</i>	135,804,458,628	130,196,133,073				
Phải trả tiền lãi vay	14,944,034,610	11,241,987,491				
Phải trả tiền vay Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy - <i>xem thêm mục 8</i>	7,001,443,935	8,387,443,935				
Phải trả tiền Cty Cổ phần Thanh Mỹ	5,170,868,585	5,170,868,585				
Phải trả tiền tạm mượn Cty TNHH MTV Thực Ấn thủy Sản MeKong	116,273,000,000	4,300,000,000				
Phải trả tiền tạm mượn ông Phạm Phúc Toại - <i>xem thêm mục 8</i>	953,984,018	697,800,239				
Phải trả tiền tạm mượn bà Lê Thanh Tuyền	-	89,000,000,000				
Các Khoản phải trả, phải nộp khác	1,149,974,837	229,080,714				
Cộng	281,356,202,071	249,279,834,859				
5.18. Doanh thu chưa thực hiện						
	Cuối kỳ	Đầu kỳ				
Là khoản doanh thu nhận trước của hoạt động kinh doanh bất động sản	9,350,749,545	9,497,880,909				
Cộng	9,350,749,545	9,497,880,909				
5.19. Vốn chủ sở hữu						
5.19.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,452,201,802	51,578,598,948	524,284,650,750

Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	(216,358,027,935)	(216,358,027,935)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(30,601,416)	(30,601,416)
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			27,541,274	(27,541,274)	-
Chia cổ tức	-	-	-	(45,000)	(45,000)
Số dư đầu năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,479,743,076	(164,837,616,677)
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	(2,836,846,099)	(2,836,846,099)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu					
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	443,753,850,000	-	(7,500,000,000)	36,479,743,076	(167,674,462,776)

5.19.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Vốn góp của nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác	443,753,850,000	443,753,850,000
Cộng	443,753,850,000	443,753,850,000

5.19.3. Cổ phần

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	44,375,388	44,375,388
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	44,375,385	44,375,385
Số lượng cổ phần phổ thông được mua lại	(150,000)	(150,000)
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	44,225,385	44,225,385
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		
Lãi cơ bản trên cổ phần được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.		

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Doanh thu hoạt động thương mại	19,562,629,650	49,277,565,146
Doanh thu hoạt động chuyển nhượng đất	38,851,300,000	670,970,000
Doanh thu hoạt động thi công	-	2,310,870,000
Doanh thu dịch vụ	69,800,000	36,908,182
Hàng bán trả lại	(38,514,357,143)	(1,322,148,311)
Doanh thu thuần	19,969,372,507	50,974,165,017

6.2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Giá vốn hoạt động thương mại	19,685,159,243	48,771,486,344

Giá vốn hoạt động chuyển nhượng đất	285,138,318	(96,656,415)
Giá vốn hoạt động thi công	-	2,287,761,818
Giá vốn dịch vụ	-	-
Cộng	19,970,297,561	50,962,591,747
6.3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Lãi tiền gửi	836,409	4,293,769
Lợi nhuận đầu tư vào các công ty con	-	-
Thu lãi cho vay, lãi trả chậm từ các công ty con	4,719,630,196	9,185,198,243
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	103,355
Cộng	4,720,466,605	9,189,595,367
6.4. Chi phí hoạt động tài chính		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí lãi vay ngân hàng	4,421,368,388	4,884,471,158
Chi phí lãi vay nội bộ	826,520,018	892,390,312
Chi phí lãi vay ngoài	172,949,550	322,548,813
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	82,785,530	420,403,832
Cộng	5,503,623,486	6,519,814,115
6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	984,966,838	1,084,695,437
Chi phí đồ dùng văn phòng	3,762,567	7,832,001
Chi phí khấu hao TSCĐ	278,110,742	687,166,867
Thuế, phí và lệ phí	27,861,182	9,182,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	185,512,051	644,875,327
Chi phí bằng tiền khác	278,908,847	448,511,313
Cộng	1,759,122,227	2,882,262,945
6.6. Thu nhập khác		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Thu tiền phí đo đạc	4,000,000	1,070,909
Thu tiền phạt, tiền bồi thường	166,145,687	-
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	305,144,168	-
Thu nhập khác	5,044,500	2,290,909
Cộng	480,334,355	3,361,818
6.7. Chi phí khác		
	Quý I năm nay	Quý I năm trước
Tiền phạt, tiền bồi thường	298,108,693	146,711,600
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	475,867,599	-
Cộng	773,976,292	146,711,600

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- + Chuyển nhượng quyền sử dụng đất
- + Hoạt động khác (Cho thuê kho, thuê văn phòng; dịch vụ xử lý nước thải; kinh doanh phân bón, nguyên liệu, thức ăn thủy sản....)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2014

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

+ Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị và cá nhân sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty hoặc cá nhân</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
2. Bà Phạm Thúy An	Con của CT.HĐQT
3. Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	Công ty con
4. Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	Công ty con
5. Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	Công ty con
6. Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	Công ty con
7. Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
8. Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	Công ty con
9. Công ty TNHH SX-TM-DV Thanh Thy	Công ty liên kết

♦ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu với các bên liên quan như sau - xem thêm mục 5.2:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng	66,872,923,794	-
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	763,543,181	30,000,000
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	94,070,016,724	246,857,002,985
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	6,014,327,457
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	542,000,000	542,000,000
Cộng	162,248,483,699	253,443,330,442

♦ Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải trả với các bên liên quan như sau - xem thêm mục 5.17:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Ông Phạm Phúc Toại	953,984,018	-
Công ty TNHH MTV Công Nghệ và Thương Mại Hoàng Long	56,599,457,800	54,568,722,732
Công ty TNHH MTV Vận Tải và Khai Thác Khoáng Sản Hoàng Long	37,217,358,363	36,175,877,021
Công ty TNHH MTV Đầu Tư và Phát Triển Hạ Tầng Hoàng Long	-	1,664,376,271
Công ty TNHH MTV Taxi Sài Gòn Hoàng Long	34,588,003,107	13,820,186,107
Công ty TNHH MTV Chế Biến Thủy Sản Hoàng Long	2,524,034,723	-
Công ty TNHH MTV Nuôi Trồng Thủy Sản Hoàng Long	-	26,182,107,500
Công ty TNHH SX TM DV Thanh Thy	7,001,443,935	12,545,443,935
Cộng	138,884,281,946	144,956,713,566

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ TÀI CHÍNH 31/03/2014

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ tài chính 31/03/2014 đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 14 tháng 05 năm 2014.

Ngày 14 tháng 05 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ THỊ NGỌC ĐIỀN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ TRÚC

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC ĐẠO